

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vương Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Toàn	Thành viên
Ông Trần Huy Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Phúc	Giám đốc
Ông Trần Huy Loan	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Vũ Thị Luyến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Trần Văn Hà	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA  
HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG

**Nguyễn Đức Phúc**  
Giám đốc

Hải Dương, Ngày 03 tháng 08 năm 2015

14-C.T.  
TY  
HỮU HẠN  
VĂN  
TOÁN  
DÁN  
T  
CHÍ NAM

Số : 292/BCSX/TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

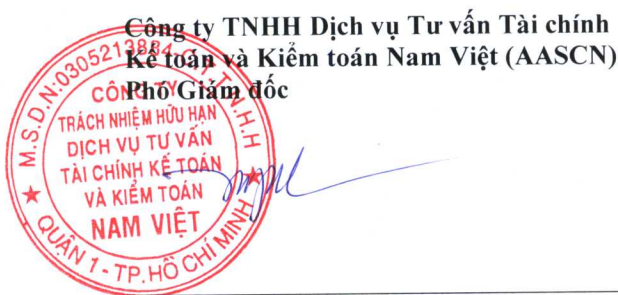
**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương được lập ngày 30/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 28.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Cao Thị Hồng Nga**  
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Minh Tiên**  
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>150.566.870.477</b>	<b>120.634.235.607</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>79.232.063.296</b>	<b>83.572.509.833</b>
1. Tiền	111		15.489.591.373	25.103.759.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.742.471.923	58.468.750.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>20.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>15.789.130.907</b>	<b>7.910.996.189</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.419.579.487	4.727.191.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		731.248.973	635.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	638.302.447	2.548.805.009
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>34.354.731.395</b>	<b>28.063.654.537</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	34.354.731.395	28.063.654.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.190.944.879</b>	<b>1.087.075.048</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.190.944.879	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.087.075.048
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>41.834.667.265</b>	<b>45.804.014.161</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>37.491.721.274</b>	<b>39.968.106.568</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	35.915.653.309	38.363.036.337
- Nguyên giá	222		255.240.845.207	254.847.200.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.325.191.898)	(216.484.163.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.576.067.965	1.605.070.231
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.549.215)	(282.546.949)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	<b>151.366.900</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	151.366.900
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>4.342.945.991</b>	<b>5.684.540.693</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.342.945.991	5.684.540.693
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>192.401.537.742</b>	<b>166.438.249.768</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>47.274.902.553</b>	<b>17.907.732.660</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>47.274.902.553</b>	<b>17.907.732.660</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	8.996.589.828	4.412.941.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	20.538.717.287	5.369.936.544
4. Phải trả người lao động	314		4.747.037.056	2.248.442.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	10.850.530.690	4.442.553.731
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.142.027.692	1.433.858.692
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>145.126.635.189</b>	<b>148.530.517.108</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.12	<b>145.126.635.189</b>	<b>148.530.517.108</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.569.562.108	85.457.483.703
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.557.073.081	23.073.033.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.557.073.081	23.073.033.405
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>192.401.537.742</b>	<b>166.438.249.768</b>

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Duyệt

Kế toán trưởng



Trần Huy Loan

Giám đốc



Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2015.

0305  
 TRÁCH  
 DỊCH  
 TÀI CH  
 VÀ  
 NA  
 T/NT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>84.247.005.506</b>	<b>95.756.004.219</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>84.247.005.506</b>	<b>95.756.004.219</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.2	<b>59.442.603.635</b>	<b>71.224.689.727</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>24.804.401.871</b>	<b>24.531.314.492</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.514.357.948	2.143.371.305
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	110.740.303	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.484.781.373	6.631.460.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.257.029.066	5.209.929.731
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>13.466.209.077</b>	<b>14.833.295.104</b>
11. Thu nhập khác	31		68.500.000	14.515.580
12. Chi phí khác	32		-	40.152.020
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>68.500.000</b>	<b>(25.636.440)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.534.709.077</b>	<b>14.807.658.664</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.977.635.996	3.257.684.906
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>10.557.073.081</b>	<b>11.549.973.758</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.639	2.887
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Duyệt

Kế toán trưởng

Trần Huy Loan



Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2015

21388.  
 CÔNG T  
 NHIỆM M  
 VỤ TƯ  
 HINH KẾ  
 KIỂM TỐ  
 M VII  
 P. HỒ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			13.534.709.077	14.807.658.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.803.485.830	7.206.783.648
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.532.482.948)	(2.112.072.976)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.805.711.959	19.902.369.336
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.791.059.670)	(24.504.612.654)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.291.076.858)	(7.495.684.758)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.659.741.147	38.274.992.807
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		150.649.823	(230.367.547)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.497.400.000)	(2.962.858.890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.252.786.000)	(3.303.385.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>20.783.780.401</b>	<b>19.680.453.294</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.175.733.636)	(4.011.511.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.463.982.948	2.112.072.976
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(20.643.250.688)</b>	<b>(1.899.438.592)</b>

C.T.I.  
 HẢI DƯƠNG  
 VĂN PHÒNG  
 KIỂM TOÁN  
 CHẾ ĐỘ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.480.976.250)	(2.758.703.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(4.480.976.250)</i>	<i>(2.758.703.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(4.340.446.537)</b>	<b>15.022.311.702</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>83.572.509.833</b>	<b>78.527.658.444</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>79.232.063.296</b>	<b>93.549.970.146</b>

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Duyệt

Kế toán trưởng

Trần Huy Loan

Giám đốc



Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty có tài khoản giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

138  
NG  
HIỆM  
VỤ T  
NH K  
ÉT T  
VI VI  
P.HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4-C.T.  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
VĂN  
TOÀN  
ĐẢN  
ỆT  
CHỈ MẸP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **14. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **15. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.396.643.499	1.074.867.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.092.947.874	24.028.892.492
Các khoản tương đương tiền	63.742.471.923	58.468.750.000
<b>Cộng</b>	<b>79.232.063.296</b>	<b>83.572.509.833</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :**

Thẻ hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng sau

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	14.048.365.087	4.704.438.780
Phải thu khách hàng khác	371.214.400	22.752.400
<b>Cộng</b>	<b>14.419.579.487</b>	<b>4.727.191.180</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	14.048.365.087	4.704.438.780
<b>4. Phải thu khác</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Ký quỹ ngắn hạn	-	2.100.759.281
Phải thu khác	638.302.447	448.045.728
<b>Cộng</b>	<b>638.302.447</b>	<b>2.548.805.009</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	20.863.842.238	18.953.576.331
Công cụ, dụng cụ	2.391.053.093	3.757.913.003
Chi phí sản xuất kinh doanh	9.707.133.804	4.062.298.485
Thành phẩm	570.825.507	1.915.116
Hàng hóa	821.876.753	1.287.951.602
<b>Cộng</b>	<b>34.354.731.395</b>	<b>28.063.654.537</b>

2138  
ÔNG \*  
NHIỆM  
VỤ T  
HÌNH KÍ  
KIỂM T  
M VI  
P.HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	27.343.349.370	220.109.121.668	6.444.272.746	950.456.524	254.847.200.308
Số tăng trong kỳ	-	695.016.900	1.632.083.636	-	2.327.100.536
- <i>Mua trong kỳ</i>		543.650.000	1.632.083.636	-	2.175.733.636
- <i>Xây dựng cơ bản</i>		151.366.900	-	-	151.366.900
Số giảm trong kỳ	-	1.933.455.637	-	-	1.933.455.637
- <i>Thanh lý</i>		1.933.455.637	-	-	1.933.455.637
Số dư cuối kỳ	27.343.349.370	218.870.682.931	8.076.356.382	950.456.524	255.240.845.207
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	17.013.969.345	195.117.264.933	3.757.001.872	595.927.821	216.484.163.971
Số tăng trong kỳ	1.499.068.802	2.864.106.920	360.991.698	50.316.144	4.774.483.564
Số giảm trong kỳ	-	1.933.455.637	-	-	1.933.455.637
- <i>Thanh lý</i>		1.933.455.637	-	-	1.933.455.637
Số dư cuối kỳ	18.513.038.147	196.047.916.216	4.117.993.570	646.243.965	219.325.191.898
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.329.380.025	24.991.856.735	2.687.270.874	354.528.703	38.363.036.337
Tại ngày cuối kỳ	8.830.311.223	22.822.766.715	3.958.362.812	304.212.559	35.915.653.309

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.887.617.180
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.887.617.180</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	282.546.949
Số tăng trong kỳ	29.002.266
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>311.549.215</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>1.605.070.231</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.576.067.965</u>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.190.944.879	-
<b>Cộng</b>	<u>1.190.944.879</u>	-
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.342.945.991	5.684.540.693
<b>Cộng</b>	<u>4.342.945.991</u>	<u>5.684.540.693</u>

**9. Phải trả người bán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty CP Bia	1.789.593.850	1.789.593.850	413.237.550	413.237.550
Rượu NGK Hà Nội				
Công ty CP Bia & NGK Quốc Tế	1.146.200.000	1.146.200.000	2.090.000.000	2.090.000.000
Công ty TNHH BEERPLAZA VN	1.211.100.000	1.211.100.000	-	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	3.076.765.477	3.076.765.477	-	-
Phải trả người bán khác	1.772.930.501	1.772.930.501	1.909.703.692	1.909.703.692
<b>Cộng</b>	<u>8.996.589.828</u>	<u>8.996.589.828</u>	<u>4.412.941.242</u>	<u>4.412.941.242</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.528.994.680	4.638.535.484	2.890.459.196
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.159.048.731	45.984.402.614	35.277.689.563	14.865.761.782
Thuế TNDN	1.208.487.813	2.977.635.996	1.497.400.000	2.688.723.809
Thuế thu nhập cá nhân	-	152.775.000	61.402.500	91.372.500
Thuế khác	2.400.000	-	-	2.400.000
<b>Cộng</b>	<b>5.369.936.544</b>	<b>56.643.808.290</b>	<b>41.475.027.547</b>	<b>20.538.717.287</b>

**11. Phải trả khác**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	109.386.499	521.199
Bảo hiểm xã hội	28.800.235	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.621.090.250	102.066.500
Phải trả khác	5.091.253.706	4.339.966.032
<b>Cộng</b>	<b>10.850.530.690</b>	<b>4.442.553.731</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>70.423.877.143</b>	<b>25.356.371.090</b>	<b>135.780.248.233</b>
Lãi trong năm trước			23.073.033.405	23.073.033.405
Phân phối lợi nhuận				-
- Quỹ đầu tư phát triển		15.033.606.560	(15.033.606.560)	-
- Quỹ khen thưởng			(3.522.764.530)	(3.522.764.530)
- Thưởng Ban điều hành			(800.000.000)	(800.000.000)
- Chia cổ tức			(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>85.457.483.703</b>	<b>23.073.033.405</b>	<b>148.530.517.108</b>
Lãi trong kỳ này			10.557.073.081	10.557.073.081
Phân phối lợi nhuận				-
- Quỹ đầu tư phát triển		9.112.078.405	(9.112.078.405)	-
- Quỹ khen thưởng			(3.460.955.000)	(3.460.955.000)
- Thưởng Ban điều hành			(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức			(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>94.569.562.108</b>	<b>10.557.073.081</b>	<b>145.126.635.189</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.000.000.000	55	22.000.000.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	18.000.000.000	45	18.000.000.000	45
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	80.543.412.373	92.096.238.179
Doanh thu khác	3.703.593.133	3.659.766.040
<b>Cộng</b>	<b>84.247.005.506</b>	<b>95.756.004.219</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b. Doanh thu với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	28.344.456.177	45.533.555.610
Trong đó		
<i>Doanh thu chưa thuế VAT</i>	48.905.089.089	77.422.346.430
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	20.560.632.912	31.888.790.820

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn thành phẩm	59.442.603.635	71.224.689.727
<b>Cộng</b>	<b>59.442.603.635</b>	<b>71.224.689.727</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.463.982.948	2.112.072.976
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.375.000	31.298.329
<b>Cộng</b>	<b>1.514.357.948</b>	<b>2.143.371.305</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.740.303	-
<b>Cộng</b>	<b>110.740.303</b>	<b>-</b>

2138  
 CÔNG TY  
 NHIỆM VỤ  
 VỤ TỰ  
 SÍNH KẾ  
 KIỂM TỐ  
 M VII  
 TP. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương, bảo hiểm	1.553.795.800	1.183.039.600
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.906.740.575	4.671.159.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.354.180	295.298.363
Chi phí khác	332.890.818	481.963.576
<b>Cộng</b>	<b>7.484.781.373</b>	<b>6.631.460.962</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương, bảo hiểm	1.977.322.700	2.379.247.336
Chi phí khấu hao tài sản	347.032.655	401.483.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.235.484.635	620.360.385
Chi phí khác	1.697.189.076	1.808.838.618
<b>Cộng</b>	<b>5.257.029.066</b>	<b>5.209.929.731</b>

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.537.777.726	57.070.190.929
Chi phí nhân công	13.563.872.300	14.457.494.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.803.485.830	7.206.783.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.185.160.560	4.775.587.831
Chi phí khác	2.122.501.260	2.276.589.446
<b>Cộng</b>	<b>76.212.797.676</b>	<b>85.786.646.790</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.534.709.077	14.807.658.664
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.534.709.077	14.807.658.664
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>2.977.635.996</b>	<b>3.257.684.906</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.557.073.081	11.549.973.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.557.073.081	11.549.973.758
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.639</b>	<b>2.887</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 23) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	9.939.489.680
		Chia cổ tức	5.500.000.000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	1.288.779.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến 30/06/2015, ngoài các khoản phải thu từ bán hàng (Thuyết minh V.3 trang 18) còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả mua NVL	(1.789.593.850)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Cổ tức phải trả Mua nắp chai	(5.500.000.000) (115.236.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương, Thù lao	827.768.800	964.390.500

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>39.373.597.877</b>	-	<b>39.373.597.877</b>
Phải trả người bán	8.996.589.828	-	8.996.589.828
Phải trả khác	30.377.008.049	-	30.377.008.049
<b>Số đầu năm</b>	<b>16.371.286.269</b>	-	<b>16.371.286.269</b>
Phải trả người bán	4.412.941.242	-	4.412.941.242
Phải trả khác	11.958.345.027	-	11.958.345.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu tại 01/01/2015 trên bảng Cân đối kế toán và số liệu từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại để so sánh với kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Số liệu tại 31/12/2014</b>	<b>Số liệu tại 01/01/2015 Trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Tài sản ngắn hạn khác	2.100.759.281	-	(2.100.759.281)
Phải thu ngắn hạn khác	448.045.728	2.548.805.009	2.100.759.281
Quỹ dự phòng tài chính	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	81.457.483.703	85.457.483.703	4.000.000.000

<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
Doanh thu bán hàng	150.973.263.314	95.756.004.219	(55.217.259.095)
Các khoản giảm trừ doanh thu	55.217.259.095	-	(55.217.259.095)

Người lập biểu

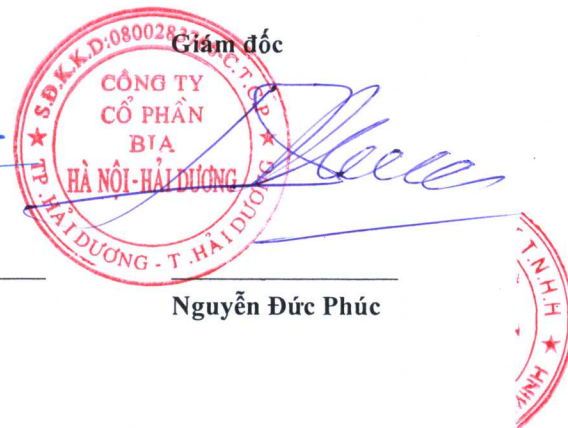
**Đặng Thị Minh Duyệt**

Hải Dương, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

**Trần Huy Loan**

Giám đốc



**Nguyễn Đức Phúc**